

CÂU BỊ ĐỘNG NÂNG CAO

* Bị động bình Thường là bị động với các Thì (Hiện tại Đơn, Quá khứ Đơn ...)
thường ở dạng khẳng định mà công thức tổng quát là **BE + V-p2**.

>< Ở đây ta xét thêm các trường hợp đặc biệt phổ biến mà bình thường ít được chỉ dẫn hay phải tự suy luận.

Mục lục

I. Bị động với CÂU PHỦ ĐỊNH, CÂU HỎI YES/NO và câu hỏi WH- với các Thì.....	2
II. Bị động với Động từ mang tính BÁO CÁO ĐẠI CHÚNG (người ta nói rằng, nghĩ rằng)	3
III. BỊ ĐỘNG với Cấu trúc: 1 ĐỘNG TỪ CÓ 2 TÂN NGỮ	6
IV. Bị động với cấu trúc ĐỘNG TỪ GÂY RA 1 HÀNH ĐỘNG KHÁC CHO TÂN NGỮ	7
V. Bị động với CÁC ĐỘNG TỪ CHỈ CẢM GIÁC, GIÁC QUAN	9
VI. Bị động ở THỂ TRUYỀN KHIẾN (Have sth done)	10
VII. Bị động với CÂU CHỦ ĐỘNG CÓ CHỨA ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH.....	12
VIII. BỊ ĐỘNG VỚI DẠNG: ĐỘNG TỪ + ĐỘNG TỪ (không Tân ngữ chen giữa)	13
IX. BỊ ĐỘNG VỚI DẠNG: S + V + O1 + TO V/ V-ing + O2 = Trong đó: O2 chính là S luôn	15
BÀI TẬP	16
ĐÁP ÁN	22

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

Phần I. Câu bị động với

CÂU PHỦ ĐỊNH, CÂU HỎI YES/NO và CÂU HỎI WH- với các Thì.

* GHI NHỚ: Câu Bị động luôn chứa **BE (có chia) + V-p2**

I. CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ CÂU HỎI YES/NO

1. DẠNG 1: với các Thì có BE là Trợ động từ chính

=> Dùng BE đó làm trợ động từ trong câu

-> phủ định BE với câu Phủ định.

-> cho BE lên đầu câu với câu Khẳng định.

Vd:

* Hiện tại tiếp diễn:

(-) S + AM/IS/ARE + NOT + BEING + VP2

(?) AM/IS/ARE + S + BEING + VP2?

=> Is the dog being beaten by him?

(có phải con chó của nó đang bị đánh bởi nó?)

=> The trees aren't being watered.

(những cái cây không được tưới nước)

2. DẠNG 2: với các Thì có thêm 1 hoặc nhiều trợ động từ khác ngoài BE.

=> dùng trợ động từ đầu tiên đó là Trợ động từ chính. => phủ định nó hoặc cho nó lên đầu câu.

Vd: * Tương lai đơn:

(-) S + WILL + NOT (WON'T) + BE + VP2

(?) WILL + S + BE + VP2?

=> Will the house be built next month?

(chiếc cầu sẽ được xây tháng tới chứ?)

=> The car won't be built

(chiếc xe sẽ không được sửa)

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

II. CÂU HỎI WH-

1. DẠNG 1: với WHERE/ WHEN/ WHY/ HOW

=> **WHERE/ WHEN/ WHY/ HOW + DẠNG CÂU HỎI YES/NO?**

Vd:

- Why **have you been defeated**?
(tại sao mà bị đánh bại?)

- How **was he killed**?
(Nó bị giết như thế nào?)

2. DẠNG 2: với WHAT, WHO, WHICH, WHOSE.

A. Khi WHAT/ WHO/ WHICH là **đối tượng gây ra hành động**.

WHAT/ WHO/ WHICH + DẠNG CÂU HỎI YES/NO + BY?

Vd:

- Who **was the house built** by?
(ngôi nhà này được xây BỞI ai?)

- What **has the plan been affected** by?
(Kế hoạch bị ảnh hưởng bởi cái gì?)

- Which car **were the children hit** by?
(Bọn trẻ bị đâm bởi xe nào?)

* Có thể dùng BY WHOM hoặc BY WHAT thay cho dạng trên.

-> By whom was the house built?

-> By what has the plan been affected?

B. Khi WHAT/ WHO/ WHICH là **chủ ngữ của bị động**.

WHAT/ WHO/ WHICH + DẠNG CÂU HỎI YES/NO (+BY + O)?

Vd:

- **Who was killed** yesterday?
(ai đã bị giết hôm qua?)

- **What has been done** by them?
(cái gì đã được làm bởi họ?)

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

Phần II. Bị động với Động từ mang tính **BÁO CÁO ĐẠI CHÚNG.** (hay Bị động: Người ta nói rằng, nghĩ rằng)

(nghĩa của các từ tiếng Anh dưới đây tương ứng với nghĩa tiếng Việt theo thứ tự ở trên, như:
BELIEVE = tin, RUMOUR = đồn.....)

* **PEOPLE SAY THAT + S + V + O**

(People believe/ think/ know/ rumour/ report/ expect/ suppose.....)

hoặc:

* **IT IS SAID THAT + S + V + O**

(It is believed/ thought/ known/ rumoured/ reported/ expected/ supposed.....)

====> S + IS/ ARE/ AM + SAID..... + TO + V + O

(áp dụng tương tự cho các Động từ khác)

* cách dịch đơn giản nhất cho tất cả cấu trúc là:

NGƯỜI TA NÓI/ TIN/ BIẾT/ ĐÒN/ BÁO CÁO/ MONG ĐỢI/ GIẢ SỬ, CHO RÀNG

Vd: - People THINK that he lives here/ It IS THOUGHT that he lives here

=> HE IS THOUGHT TO LIVE HERE.

(người ta nghĩ rằng hắn sống ở đây)

* Trong đó:

- (1) Nếu V ở **Hiện tại đơn, Tương lai đơn** => TO + V-nguyên thể
- (2) Nếu V là câu **Bị động ở Hiện tại đơn, Tương lai đơn** => TO BE + Vp2
- (3) Nếu V ở **Hiện tại tiếp diễn** => TO BE + V+ing
- (4) Nếu V ở **Quá khứ đơn** => TO HAVE + Vp2
- (5) Nếu V là câu **Bị động ở Quá khứ đơn** => TO HAVE BEEN + Vp2

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

ví dụ:

1. People SAY that he PLAYS football badly. => trường hợp (1)

=> He **IS SAID TO PLAY** football badly

(người ta nói rằng hắn chơi bóng đá kém)

2. It is BELIEVED that the men DIED in the expedition. => trường hợp (4)

=> The men **ARE BELIEVED TO HAVE DIED** in the expedition

(người ta tin rằng những người đàn ông đã chết trong chuyến thám hiểm)

3. People think that a plan WILL BE CREATED next month => trường hợp (2)

=> A plan **IS THOUGHT TO BE CREATED** next month

(người ta nghĩ rằng 1 kế hoạch sẽ được tạo ra tháng sau)

4. It is rumoured that some children WERE KIDNAPPED last week => trường hợp (5)

=> Some children **ARE RUMOURED TO HAVE BEEN KIDNAPPED** last week.

(người ta đồn rằng vài đứa trẻ đã bị bắt cóc)

* CHÚ Ý:

Chúng ta chỉ xét đến về “Người Ta” ở thì HIỆN TẠI ĐƠN. Những câu nó ở Quá Khứ chưa thấy có trong đề CHÍNH THỨC bao giờ nên tỉ lệ gặp rất hiếm. Nếu gặp câu nào bên ngoài có thì có thể bỏ qua mà không cần bận tâm !

* Có thể có dạng: Về “Người ta” ở Quá khứ Đơn còn về sau ở Quá khứ hoàn thành => dùng dạng lùi thì với **TO HAVE + V-p2**.

ví dụ: **They reported that the president had suffered heart attack.**

A. The president was reported to suffer heart attack.

B. The president was reported to have suffered heart attack.

C. The president is reported to have suffered heart attack.

D. The president was reported to be suffering heart attack.

=> chọn B. vì về sau xảy ra trước về “người ta”.

(tuy nhiên dạng này nhiều khả năng cũng không thi vào).

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

PHẦN III. BỊ ĐỘNG với Cấu trúc: 1 ĐỘNG TỪ CÓ 2 TÂN NGỮ

Vd: - She GAVE ME A BOOK = She GAVE A BOOK TO ME

(Cô ta đưa tôi 1 quyển sách = Cô ấy đưa 1 quyển sách cho tôi)

=> ME và A BOOK là 2 tân ngữ của GAVE (give).

* Một số Động từ thường đi với dạng này:

- **give** (đưa, tặng): **give sb sth/ give sth to sb** (tặng, đưa ai cái gì)
- **send** (gửi): **send sb sth/ send sth to sb** (gửi ai cái gì)
- **show** (chỉ cho): **show sb sth/ show sth to sb** (chỉ cho ai cái gì)
- **tell** (kể, nói cho): **tell sb sth/ tell sth to sb** (kể ai chuyện gì)
- **pay** (trả): **pay sb sth/ pay sth to sb** (trả ai cái gì)
- **bring** (mang lại): **bring sb sth/ bring sth to sb** (mang cho ai cái gì)
- **lend** (cho mượn): **lend sb sth/ lend sth to sb** (cho ai mượn gì)
- **borrow** (mượn): **borrow sb sth/ borrow sth from sb** (mượn ai cái gì)
- **offer** (mời, đề nghị): **offer sb sth/ offer sth to sb** (mời ai cái gì)

(chú ý: để công thức được gọn chúng ta mặc định 1 Tân ngữ là NGƯỜI, 1 Tân ngữ là VẬT, nhưng có thể tân ngữ này cả người cả vật => cần linh hoạt trong các trường hợp khác)

* CÔNG THỨC TỔNG QUÁT:

- S + V + SB + STH / S + V + STH + TO/FOR + SB

(1) => **SB + BE (chia theo thì) + VP2 + STH + BY + O**

(2) => **STH + BE (chia theo thì) + VP2 + TO/ FOR + SB + BY + O**

(dùng TO phổ biến hơn. Có thể có FROM như từ BORROW)

Vd: - She gave me a book

(1) => **I was given a book (by her)**

(2) => **A book was given to me (by her)**

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

- He often offers me a cigarette
(hắn thường mời tôi 1 điếu thuốc)

(1) => I am often offered a cigarette (by him)
(Tôi thường được mời 1 điếu thuốc (bởi hắn))

(2) => A cigarette is often offered to me (by him)
(Một điếu thuốc thường được đưa mời tôi (bởi hắn))

PHẦN IV. BỊ ĐỘNG với cấu trúc ĐỘNG TỪ GÂY RA 1 HÀNH ĐỘNG KHÁC CHO TÂN NGỮ.

Vd:

- They ASKED ME TO GO out
(họ yêu cầu tôi đi ra ngoài)

=> I WAS ASKED TO GO out (by them)
(Tôi bị yêu cầu đi ra ngoài)

====> Ở đây: tân ngữ đã bị tác động để gây ra 1 hành động khác => có 2 hành động trong 1 câu.

* Chúng ta chỉ xét đến các Động từ có dạng: V + O + DO/ TO DO STH (không xét đến sau nó là V+ing)

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

* Một số Động từ thuộc dạng này:

- **make** (bắt, khiến cho) => **make sb do sth**: bắt ai làm gì
- **ask** (yêu cầu, nhờ) => **asked sb to do sth**: yêu cầu ai làm gì
- **tell** (ra lệnh, bảo) => **tell sb to do sth**: bảo ai làm gì
- **expect** (mong đợi) => **expect sb to do sth**: mong đợi ai làm gì
- **force** (bắt buộc) => **force sb to do sth**: bắt ai làm gì
- **allow** (cho phép) => **allow sb to do sth**: cho phép ai làm gì
- **order** (ra lệnh) => **order sb to do sth**: ra lệnh cho ai làm gì.
- **encourage** (khuyến khích): => **encourage sb to do sth**: khuyến khích ai làm gì
- **let** (cho phép) => **let sb do sth**: cho phép ai làm gì.

(LET chuẩn là không dùng cho dạng Bị động với loại này mà được chuyển thành ALLOW)

.....

Tất cả các Động từ có dạng + O + DO/ TO DO STH đều có thể đưa vào dạng này - ngoại trừ LET hiếm khi gặp.

(LET thường được thay bằng ALLOW)

* CÔNG THỨC TỔNG QUÁT:

- S + V + SB/STH + V-nguyên thể/ TO + V-nguyên thể

=> **SB/STH + BE(chia theo thì) + Vp2 + TO + V-nguyên thể (+ BY + O)**

(vế sau giữ nguyên)

Vd: - Her father **ALLOWED HER TO MARRY** soon.

=> She **WAS ALLOWED TO MARRY** soon (by her father).

(cô ấy được cho phép lấy chồng sớm)

- They **MAKE US DRINK** wine.

=> We **ARE MADE TO DRINK** wine.

(chúng tôi bị bắt uống rượu)

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

Phần V. Bị động với các Động từ CHỈ CẢM GIÁC, GIÁC QUAN

Một số Động từ thuộc dạng này:

- **see** => **see sb/sth do/ doing**: nhìn thấy ai (đang) làm gì
- **hear** => **hear sb/sth do/ doing**: nghe thấy ai (đang) làm gì
- **watch** => **watch sb/sth do/ doing**: quan sát ai (đang) làm gì
- **feel** => **feel sb/sth do/ doing sth**: cảm thấy ai (đang) làm gì
- **notice** => **notice sb/sth do/ doing sth**: để ý, nhận thấy ai (đang) làm gì
- **observe** => **observe sb/sth do/ doing sth**: quan sát ai (đang) làm gì

.....

* Dạng 1: Dùng DO khi chủ ngữ chứng kiến **trọn vẹn** sự việc:

Vd:

- She SAW the car HIT the boy
(cô ấy nhìn thấy chiếc xe đâm thẳng bé)

—

* Dạng 2: Dùng DOING khi chủ ngữ chứng kiến **một phần** sự việc:

Vd:

- We HEARD the girl SINGING alone
(Chúng tôi nghe thấy cô gái (đang) hát 1 mình)

—————

* **CẤU TRÚC DẠNG 1:**

- S + V(chỉ giác quan) + SB/STH + V-nguyên thể

=> **SB/STH + BE (chia theo thì) + VP2 (chỉ giác quan) + TO + V-nguyên thể (+ BY + O)**

Vd: - She SAW the car HIT the boy

=> The car **WAS SEEN TO HIT** the boy (by her)

—————

* **CẤU TRÚC DẠNG 2:**

- S + V(chỉ giác quan) + SB/STH + V+ing

=> **SB/STH + BE (chia theo thì) + VP2 (chỉ giác quan) + V+ing (+ BY + O)**

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

Vd: - We HEARD the girls SINGING in the room

=> The girls **WERE HEARD SINGING** in the room (by us)

* **Lưu ý:**

Bài tập CHUẨN sẽ cho sẵn dạng chứ KHÔNG bắt phải nghĩ xem nó là chứng kiến 1 phần hay trọn vẹn sự việc.

>< Mọi bài tập bắt phân biệt kiểu này đều SAI nguyên tắc !

Phần VI: BỊ ĐỘNG Ở THỂ TRUYỀN KHIẾN

=> dạng HAVE STH DONE

=> là dạng chủ ngữ không trực tiếp làm mà có 1 đối tượng khác làm một việc gì có liên quan đến vật sở hữu của chủ ngữ đó.

Vd:

- I HAD MY HAIR CUT yesterday.
(tôi đi cắt tóc hôm qua)

=> được hiểu là đi RA QUÁN VÀ NHỜ thợ cắt tóc cắt cho)

CẤU TRÚC:

- S + HAVE (chia theo thì) + SB + V-nguyên thể + STH
=> S + HAVE(chia theo thì) + STH + Vp2 (+ BY + SB)

Vd:

- The child is having his brother do his homework.

=> The child is HAVING HIS HOMEWORK DONE by his brother.
(thằng bé nhờ anh nó làm bài tập về nhà)

- They will have someone repair the kitchen next week.

=> They will HAVE THE KITCHEN REPAIRED next week
(họ sẽ cho sửa bếp tuần tới)

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

* Cấu trúc này còn 1 cách dùng nữa mà có lẽ không nhiều bạn biết, đó là: nó có cách dùng mang nghĩa **TIÊU CỰC**.

Vd: - I HAD SOMEONE STEAL MY CAR last week

=> I HAD MY CAR STOLEN last week
(tôi bị trộm xe tuần trước)

- She WILL HAVE HER PHONE DAMAGED if she lends it to her friend.
(Cô ta sẽ bị hỏng điện thoại nếu cô ta cho bạn mình mượn nó)

=====> Bạn em lưu ý cách dùng này để DỊCH cho đúng ngữ cảnh.

—

* CHÚ Ý:

(1) dù cấu trúc là HAVE STH DONE nhưng chủ Tân Ngữ STH vẫn có thể là NGƯỜI.

ví dụ:

“My secretary will book you an afternoon flight and have you _____ at the airport.”
A. picking up B. to pick up C. picked up D. pick up

=> chọn C. - và nó đúng theo như dạng Truyền Khiển này dù tân ngữ là YOU.

—

(2) GET có thể dùng giống HAVE - nhưng ở câu Chủ động cấu trúc phải là:

GET SB TO DO STH

(có thể dịch tương tự như HAVE).

ví dụ:

- She got a man to start her car.

=> She got her car started by a man.

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

Phần VII: Bị động với dạng: CÂU CHỦ ĐỘNG CÓ CHỮA ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH

1. Câu Chủ động có NOBODY/ NO ONE/ NOTHING làm Chủ ngữ

=> câu Bị động sẽ chuyển về **PHỦ ĐỊNH** và **BỞ BY + O**

Vd:

- **Nobody** cleaned the house last week

=> The house **wasn't cleaned** last week.

- **Nothing** can change my mind.

=> My mind **can't be changed**.

2. Câu CHỦ động có dạng PHỦ ĐỊNH + ANYTHING/ ANYBODY/ ANYONE làm Tân ngữ

=> câu Bị động sẽ chuyển về NOTHING/ NOBODY/ NO ONE làm Chủ ngữ.

(dạng này HIẾM)

Vd:

- We **can't** do anything now

=> Nothing can be done now.

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

Phần VIII: Bị động với dạng: ĐỘNG TỪ + ĐỘNG TỪ (không Tân ngữ chen giữa)

1. Bị động với ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT (can, could, may, might, should, must, ought to.....)

* S + Đ.T KHIẾM KHUYẾT + V-nguyên thể + O

=> S + Đ.T KHIẾM KHUYẾT + BE + V-P2 + BY + O

(O trên => S dưới ; S trên => O dưới)

Vd: - The man CAN REPAIR clocks.

=> Clocks CAN BE REPAIRED by the man.

2. Bị động với BE GOING TO

* S + AM/IS/ARE + GOING TO + V-nguyên thể + O

=> S + AM/IS/ARE + GOING TO + BE + V-p2 + BY + O

(O trên => S dưới. S trên => O dưới)

Vd: - I AM GOING TO BUY a new car

=> A car IS GOING TO BE BOUGHT by me.

3. Bị động với START/ BEGIN/ CONTINUE + TO V hoặc GO ON/ KEEP ON/ CARRY ON + V-ing.

* S + CÁC ĐỘNG TỪ TRÊN + TO V-nguyên thể/ V-ing + O

=> S + CÁC ĐỘNG TỪ TRÊN + TO BE/ BEING + V-p2 + BY + O.

(O trên => S dưới. S trên => O dưới)

Vd: - We will START TO LEARN/ LEARNING Chinese

=> Chinese will start TO BE LEARNED/ BEING LEARNED (by us)

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

- They continued to drink/ drinking beer

=> Beer continued TO BE DRUNK/ BEING DRUNK (by them)

* Còn nhiều từ khác mà cách dịch giống dạng này thi cố gắng quy chúng về dạng này.

4. NEED

* NEED có nhiều dạng cho Bị động:

(1) NEED DOING

(2) NEED TO BE DONE

(nghĩa như nhau)

ví dụ:

- You need to do homework

=> Homework needs_____.

có thể dùng 1 trong 2 cách sau:

(1) => **to be done**

(2) => **doing.**

(tất nhiên vì là thi TRẮC NGHIỆM nên họ sẽ chỉ cho 1 dạng đúng).

* Chú ý dạng khi NEED là 1 Động từ khiếm khuyết với dạng Phủ định NEEDN'T

=> khi đó nó sẽ là: **NEEDN'T BE + Vp2.**

ví dụ:

- We needn't cook the meal.

=> The meal needn't be cooked.

Hoàng Việt Hưng - Trick Master

Phần IX: BỊ ĐỘNG VỚI DẠNG: S + V + O1 + TO V/ V-ing + O2

=> Trong đó: O2 chính là S luôn.

* Chú ý ví dụ sau:

- She likes **PEOPLE ADMIRING HER**
(cô ấy thích mọi người ngưỡng mộ mình)

=> She likes **BEING ADMIRERD** (by people).
(cô ấy thích ĐƯỢC ngưỡng mộ (bởi mọi người)).

====> SHE (chủ ngữ) chính là HER (tân ngữ) nên ta có thể chuyển về bị động bằng cách bỏ Tân ngữ 2.

Cấu trúc tổng quát:

* S + V + O1 + V-ING/ TO V + O2
(trong đó O2 là S)

=> S + V + **BEING/ TO BE** + VP2 (+ BY + O1)

Vd: - I am tired of my parents scolding me
(tao mệt mỏi với việc bố mẹ chửi tao)

=> I am tired of **BEING SCOLDED** by my parents.
(tao mệt mỏi với việc bị chửi bởi bố mẹ)

- She wanted him to help her
(Nàng muốn chàng giúp đỡ nàng)

=> She wanted **TO BE HELPED** by him
(Nàng muốn được giúp đỡ bởi chàng)